

Số: /2024/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 26, điểm c khoản 2 Điều 27, khoản 3 Điều 28 và khoản 1 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về kỳ họp thứ hai mươi bảy, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 561/TTr-STC ngày 29 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai; mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.
2. Người sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất trả tiền hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất đối với đất có mặt nước theo quy định của Luật Đất đai.
3. Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý sử dụng tiền thuê đất.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm

1. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,25% áp dụng cho các trường hợp sau:

- a) Thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, đất sử dụng cho kinh tế trang trại;
- b) Thuê đất hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ;
- c) Thuê đất trên địa bàn các huyện, xã thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5% áp dụng cho thuê đất trong Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này).

3. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 3,0% áp dụng cho thuê đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (kể cả các trường hợp thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ).

4. Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,0% áp dụng cho các trường hợp thuê đất không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 4. Mức đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 5. Mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

1. Đối với phần đất có mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, đất sử dụng cho kinh tế trang trại; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh của dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ; thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thì đơn giá thuê đất có mặt nước được xác định bằng 50% đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

2. Đối với các trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 của Điều này thì đơn giá thuê đất có mặt nước được xác định bằng 70% đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024 và thay thế Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TN&MT, XD, TP;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Các PCVP UBND tỉnh và các phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, STC (2b). B74.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Nam Hưng